

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2025/KDTM-ST

Ngày: 16-5-2025

V/v “*Tranh chấp*”

Hợp đồng thi công”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

Bà Thiều Thị Phi Loan – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Hoài Anh Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 113/2024/TLST-KDTM ngày 03 tháng 7 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2025/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại D

Địa chỉ trụ sở chính: 1/114A, Dương Đình Hội, khu phố 3, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

- Bị đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ: 26F3, khu phố 1, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn T – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: 17/1B, khu phố 3, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị B, sinh năm 1963

Địa chỉ: 17/1B, khu phố 3, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Hạ có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Biên có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH XD - TM D (viết tắt là Công ty D) và Công ty TNHH T (viết tắt là Công ty T) có thỏa thuận ký hợp đồng kinh tế số 706/22/HĐKT-ĐH ngày 16/7/2022 để thi công thảm bê tông nhựa nóng đường nội bộ tại địa chỉ số 374C/2, phường An Phú, chung cư Quốc Vương Star Tower. Công ty D hoàn thành 100% theo giá trị hợp đồng theo yêu cầu của công ty TNHH T (Biên bản nghiệm thu hoàn thành ký ngày 17/08/2022) với giá trị thi công thảm nhựa là: 4.262m² tương đương với số tiền thảm nhựa là 724.540.000 đồng.

Công ty TNHH T đã tạm ứng thanh toán cho công ty chúng tôi và còn giữ lại 5% giá trị thực hiện tương đương số tiền 36.227.000 đồng với lý do giữ lại 5% bảo hành dù trong hợp đồng đã ký không có điều khoản bảo hành.

Và kể từ ngày hoàn thành cho đến nay Công ty TNHH T đã không thực hiện việc thanh toán số tiền đã giữ lại 5% giá trị thực hiện cho công ty D. Thời gian thanh toán công nợ đã kéo dài quá lâu, Công ty D buộc phải tính lãi suất trả chậm đối với công ty TNHH T. Lãi suất trả chậm tính từ ngày 01/09/2022 đến 20/03/2024 là 567 ngày nhân với lãi suất theo điều 4 của hợp đồng là 0.05% cho mỗi ngày chậm trả: 36.227.000đồng x 0.05% x 567 ngày = 10.270.354đồng.

Như vậy theo hợp đồng trên tính đến ngày 20/03/2024 Công ty TNHH T còn nợ công ty D tổng số tiền là 46.497.354đồng (gồm tiền gốc còn lại là: 36.227.000đồng và tiền lãi suất trả chậm là: 10.270.354đồng).

Căn cứ vào hợp đồng trên Công ty D đã nhiều lần liên lạc, gửi công văn xác nhận công nợ và yêu cầu thanh toán nhưng công ty TNHH T vẫn cố tình không thực hiện. Mãi đến nay, vẫn không xác nhận công nợ và thanh toán cho Công ty D dù đã được nhắc nhở nhiều lần.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Công ty D kính đề nghị Tòa án Nhân dân Thành Phố B xem xét, buộc Công ty TNHH T phải hoàn trả cho Công ty D tiền nợ gốc còn lại là: 36.227.000đồng và lãi phát sinh do chậm thanh toán là 10.270.354đồng, tổng cộng là: 46.497.254đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng).

- Theo bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Lê Thị B trình bày: Công ty T xác nhận còn nợ của Công ty D số tiền là 36.227.000đồng đúng như Công ty D đã trình bày. Nguyên nhân là do bên chủ đầu tư mà Công ty T ký kết hợp đồng vẫn chưa thanh toán hết số tiền bảo hành 5% tương ứng 36.227.000đồng cho Công ty T nên Công ty T không có tiền để thanh toán cho Công ty D. Nay Công ty D khởi kiện yêu cầu Công ty T phải trả số tiền

36.227.000đồng thì Công ty T sẽ hồi thúc bên chủ đầu tư thanh toán để Công ty T trả tiền cho Công ty D.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH T phải hoàn trả cho Công ty D tiền nợ gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán với tổng số tiền là: 46.497.254đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng).

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch: Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Thủ tục ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đảm bảo đúng theo quy định pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn về việc xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227; 228; 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xác định Công ty T có địa chỉ trụ sở chính tại số 26F3, khu phố 1, phường B, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Công ty D khởi kiện Công ty T tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thi công. Căn cứ Điều 30, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 385 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng thi công” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về tư cách đương sự tham gia tố tụng trong vụ án: Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định Công ty D là nguyên đơn, Công ty T là bị đơn trong vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty D, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Công ty D căn cứ vào các chứng cứ là “hợp đồng kinh tế số 706/22/HĐKT-DH ngày 16/7/2022; Biên bản đối chiếu công nợ; hóa đơn giá trị gia tăng; Biên bản nghiệm thu; Bảng thanh toán khối lượng” thể hiện Công ty D và Công ty T có thỏa thuận thi công công trình và số tiền gốc Công ty T còn nợ Công ty D là 36.227.000đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng xác nhận còn nợ của Công ty D số tiền là 36.227.000đồng đúng như Công ty D đã trình bày. Như vậy, việc Công ty T còn nợ Công ty D số tiền 36.227.000đồng là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về lãi chậm thanh toán: Theo thỏa thuận tại Điều 4.2 của Hợp đồng kinh tế số 706/22/HĐKT-ĐH ngày 16/7/2022 thì: Lãi suất trả chậm thanh toán là 0,05% cho mỗi ngày chậm trễ, thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Như vậy, yêu cầu của Công ty D về lãi suất (tính từ ngày 01/09/2022 đến 20/03/2024) là $567 \text{ ngày} \times 0.05\%$ cho mỗi ngày chậm thanh toán thành tiền là 10.270.354đồng là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty D, buộc Công ty TNHH T phải hoàn trả cho Công ty D tiền nợ gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán với tổng số tiền là: 46.497.254đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng).

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết: Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 3.000.000 đồng.

[6] Lời phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 35 và Điều 39, Điều 68, Điều 91, Điều 93, Điều 147, Điều 184, Điều 200, Điều 244, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 385, 398, 401 Bộ luật Dân sự; Điều 279, 306 Luật Thương mại; Khoản 7 Điều 4, Điều 13 Luật Doanh nghiệp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty D, buộc Công ty TNHH T phải hoàn trả cho Công ty D tiền nợ gốc là 36.227.000đồng (Ba mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng) và lãi phát sinh do chậm thanh toán là 10.270.354 đồng (Mười triệu, hai trăm bảy mươi nghìn, ba trăm năm mươi tư đồng), tổng cộng là: 46.497.254đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng).

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch: Buộc Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Hoàn trả cho Công ty D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo biên lai số 0004107 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. B (02);
- Chi cục THADS TP. B (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu HS-VP (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng Phương